



HỘI GIA ĐÌNH TÙ NHÂN CHÍNH TRỊ VIỆT NAM
FAMILIES OF VIETNAMESE POLITICAL PRISONERS ASSOCIATION

P.O. BOX 5435, ARLINGTON, VA 22205-0635
TELEPHONE: 703-560-0058

IV#: 536402
VEWL.#: 47164-
I-171#: Y NO

EXIT VISA#: _____

POLITICAL PRISONER REGISTRATION FORM
(Two Copies)

The purpose of this form is to identify persons who are or were formerly interned in re-education camps in Vietnam, so that eligibility for U.S. admission via the Orderly Departure Program can be established.

1. APPLICANT IN VIETNAM Huyh Ngoc Diệp
Last Middle First

Current Address: 112/1A Đinh Tiên Hoàng P.1 Bình Thạnh TP HCM

Date of Birth: 05/05/39 Place of Birth: Bạc Liêu

Previous Occupation (before 1975) Hàng
(Rank & Position)

2. TIME SPENT IN RE-EDUCATION CAMP Dates: From _____ To _____
Years: _____ Months: _____ Days: _____

3. SPONSOR'S NAME: Ng Tron Kha
Name

Address and Telephone Number

4. NAMES OF RELATIVES/ACQUAINTANCES IN THE U.S.

<u>Name, Address & Telephone Number</u>	<u>Relationship</u>
_____	_____
_____	_____
_____	_____
_____	_____

If you are eligible to file for the applicant under Category I of the ODP criteria and have not filed an Affidavit of Relationship (AOR), you are encouraged to do so. Also, persons in the U.S. who are eligible to petition for relatives in Vietnam on INS Form I-130 must do so.

DATE PREPARED: _____

5. NAME OF PRINCIPAL APPLICANT (PA) : _____
 (Listed on page 1)

NAME OF DEPENDENT/ACCOMPANYING RELATIVES	DATE OF BIRTH	RELATIONSHIP TO PA.

DEPENDENT'S ADDRESS :(if different from above)

6.. ADDITIONAL INFORMATION :

The list of the political prisoners and US personnel in Vietnam, they have been LOI by ODP. But the Vietnamese authority delay. Would you please consider to intercede with the Vietnamese authority for them leave from Vietnam.

1. VU VAN ANH, IV697I8, 45/36 Nguyen van Dau, Quan Binh Thanh, Hochiminh City .
2. THAI VAN A, IV89582, 308/I9 Cach Mang 8, quan 3, Hochiminh City.
3. NGUYEN VAN BINH, IVI2722I, 98/3 Cach Mang 8, Quan Tan Binh, Hochiminh City.
4. HA TUONG CAT, IV.057490, 26/62 Nguyen binh Khiem, Quan I Hochiminh City.
5. PHAN VAN CU, IV47947, 20/E, 117 Duong 3/2, Quan 10, Hochiminh City.
6. DINH HOP, IV 50267, 355/11 Nguyen Minh Chieu, Phuong 11, tan Binh Hochiminh City.
7. VU MANH HUNG, IV036575, 650/2I, Dien Bien Phu, Quan 10, Hochiminh city.
8. LUONG THI HANG, IV5359I7, 8 Thai Van Lang, Quan 1, Hochiminh City.
9. TRAN CONG HIEN, IV68843, 220/I0A Hoang Dao, Quan 3, Hochiminh City.
10. LAM VAN HAO, IV7538I, 64 Cao Thang, Quan 3, Hochiminh City.
11. LAM DUC HIET, IV45I46, 77 Le Van Si, fuong 13, Phu Nhuan, Hochiminh City.
12. NGUYEN PHUC HUNG, IV66980, 13I/4, Thich quang Duc, Phu Nhuan, Hochiminh City.
13. PHAM VAN KHUE, IV083604, 233/29A Nguyen Trai, P.15, Q.I, TP Hochiminh.
14. VU VAN MINH, IV50735, 45/36, Nguyen van Dau, Quan Binh Thanh, Hochiminh City.
15. HUYNH BA PHUOC. IV86358, 80/32A, Tran quang Dieu, Quan 3, Hochiminh City.
16. NGUYEN QUANG PHUNG, IV2I7I79, 4I/8, To 9, fuong 12, Go Vap Hochiminh City.
17. NONG AN PANG, IV78298, J3, Cu xa to Hien Thanh, Quan 10, Hochiminh City.
18. VU VAN QUANG, IV37432, 179/33 Mai Van Ngoc, Quan Phu Nhuan, Hochiminh City.
19. HA NGOC PHU, IV94I69, 48/3, Khom 3, Fuong 2, Sadec, Tinh Donh Thap, Vietnam.
20. NGUYEN TRONG PHUOC, IV53609, 83 Ky Con, Quan 1, Hochiminh City.
21. NGUYEN QUANG THIEU, IV 549I8, 453/55, Nguyen van Troi, Quan 3, Hochiminh City.
22. PHAN VAN TRICH, IV70922, 483/7 Le Van Si, Quan 3, Hochiminh City.
23. NGUYEN MANH TONG, IV84I32, 22/I3, Fuong 3, Quan Tan Binh, Hochiminh City.
24. LE VAN TAN, IV115732, 102/26A, Ho Bieu Chanh, Phu Nhuan, Hochiminh City.
25. TRAN NGOC UYEN, IV2I0095, 278 Hoa Hung, Quan 10, Hochiminh City.
26. NGUYEN HUY HOANG, IV228698, 59/9 Nguyen Binh Khiem, Quan 1, Hochiminh City.
27. NGUYEN THI THOA, IV204254, 232 Cach Mang 8, Fuong 5, Tan Binh, Hochiminh City.
28. LE VAN THANH, IV2I5932, 60/I47G Tue Tinh, fuong 13, Quan 11, Hochiminh City.
29. PHAM KHAC HIEN, IV2028I4, 107/1 Ap Bau Nai, Dong Hung thuan, Hocmon, Hochiminh City.
30. PHAM HUU QUYNH, IV3728I, 183C/10E, Ton That Thuyet, Fuong 4, Quan 4, Hochiminh City.
31. VU KIM TOAN, IVI2237I, 52 Duy Tan, Quan 3, Hochiminh City.
32. NGUYEN BANG DUC, IV046945, 18/I2B, Thich Quang Duc, Phu Nhuan, Hochiminh City.
33. VU KHAC NHUONG, IV72675, 33I/4.C Le Van Si, Quan 3, Hochiminh City.
34. DAO NHUONG, IV53897, 148 Ba Hat, Fuong 9, Quan 10, Hochiminh City.
35. NGUYEN BA VAN, IV5I4349, 22/20 Cu Xa Lu Gia, P.15, Quan 11, Hochiminh City.

See next page please.....

The second list of the political prisoner in Vietnam. They have the letter of introduction of ODP. Would you please consider to intercede with the Vietnamese authority for them leave from Vietnam as soon as possible.

36. VO HONG DIEP, IV235706, 65 Tran quan Dieu, Quan 3, Hochiminh City.
37. VU DANG THANG, IV515082, 650/21 Dien Bien Phu, P.I4. Quan 10, Hochiminh City.
38. VU THE CAN, IV5144616, 650/21, Dien Bien Phu, P.I4. Quan 10, Hochiminh City.
39. NGUYEN THI LE, IV56102, 85/17, Ap 1, Xa Long Thanh My, Thu Duc, Hochiminh City.
40. TRAN VAN THUA, IV113283, 16/3B, To 4, Ap Dinh, Xa An Khanh, thu Duc, Hochiminh City.
41. HOANG NGOC LIEN, IV211925, 166 Cach mang thang 8, P.12, Tan Binh, Hochiminh City.
42. NGUYEN THI LY, IV59490, 489-A/23/129, Nguyen Huynh Duc, P.13, Phu Nhuan Hochiminh City.
43. NGUYEN CAO DINH, IV-128428, 611/1E Dien Bien Phu, P.OI, Quan 3, Hochiminh City.
44. NGUYEN KHAC TU, IV-64199, 4/47/70, F.7, Quan Tan Binh, TP. Hochiminh City.
45. PHAN VAN CU, IV-219107, 29C Thu Khoa Huan, Phan thiet, Thuan Hai, Vietnam.
46. LE NGOC DAM, IV-38723, 8I Tran Quoc Tuan, Quan Govap, Hochiminh City.
47. NGUYEN DINH LANG, IV-45785, 219 Le quang Dinh, Q.Binh Thanh, Hochiminh City.
48. NGUYEN VAN HUAN, IV-54126, 105 10 U, Chung cu Ngo Gia Tu, P.I2, Q.I0 "
49. LE NGOC THANH, IV-127640, BB-6 cu xa Bac Hai, P.15, Q.10, Hochiminh City.
50. NGUYEN VAN KHOI, IV-44826, 40I, Tran quan Vinh, Binh Thanh, Hochiminh City.
51. TA HOAN HY, IV-117054, 1120 Ap Tam Ha, Xa Tam Binh, Q.Thu-Duc, Hochiminh City.
52. DOAN QUANG THANG, IV-116244, 8I Nguyen Chi Thanh, fuong 5, Vinh Long, Cuu long.
53. NGUYEN VAN DE, IV-248686, 654/17, Nguyen Kiem, Q.Phu Nhuan, TP. Hochiminh City.
54. HUYNH NGOC DIEP, IV-536402, 112/A Dinh Tien Hoang, Binh Thanh, TP. Hochiminh City.
55. TRAN VAN GIAO, IV-217181, 98 Thanh Hai, Da-Nang, Vietnam.
56. VO DINH BANG, IV-238909, 26/1 A, Ap Dong, Xa Trung My Tay, Hoc mon, Hochiminh City.
57. PHAN VAN NGOT, IV-222382, 734 Ap Tan Thuan, Xa Tan Phu, Thanh Binh, Dong Thap.
58. HUYNH TU MAU, IV-45214, 96 Ly Tu Trong, Can Tho, Hau Giang.
59. TO THUY TIEN, IV-516326, 153/9 Xo Viet Nghe Tinh, P.13, Q.01, TP. Hochiminh City.
60. HO DAC LIEU, IV-248946, 429/34 Le Van Sy, Q.03, TP. Hochiminh City.
61. NGUYEN ANH TUAN, IV-116960, 59/9 Nguyen Binh Khiem, Q.1, TP. Hochiminh City.
62. TANG VAN DAC, IV-70747, 40/17 Chien Thang, P.o9, Phu Nhuan, TP. Hochiminh City.
63. TRAN VAN DAN, IV-217182, 98 Thanh Hai, Da Nang, Vietnam.
64. TRAN DUC THONG, IV-110023, 107 lo A, c/c Nguyen thien Thuat, P.L, Q.3, Hochiminh City.
65. NGUYEN QUANG ANH, IV-60165, 482/17 Dien Bien Phu, P.14, Q.10. Hochiminh City.

See next page please.....

The third list of the political prisoner in Vietnam. They have the letter of introduction of ODP. Would you please consider to intercede with the Vietnamese authority for them leave from Vietnam as soon as possible.

- 66. TRUONG VINH PHUONG, IV-17642, 128Bis Cao Thang, F.5, Q.3, Hochiminh City.
- 67. BUI VAN BAC, IV-117216, 21/17 Nguyen thien Thuat, Q.3, Hochiminh City.
- 68. DANG VAN HOA, IV-4482I, 215 Lo chung cu Ngo Gia Tu, F.2, Q.10, Hochiminh city.
- 69. NGUYEN BA O CUONG, IV-46946, 376/8 Nguyen ding Chieu, Q.3, Hochiminh City.
- 70. LE VAN THANG, IV-207961, 129 Thanh Cong, F.17 Tan Binh, Hochiminh City.
- 71. NGUYEN VAN THIEN, IV-52003, 71/4 Le quang Dinh, F.8, Q.Binh Thanh, Hochiminh city.
- 72. DO DINH VUONG, IV-87082, 233/21, Ben Chuong Duong, P.21, Q.1. Hochiminh City.
- 73. NGUYEN QUOC HUNG, IV-247265, 102/ 1089, Duong 26/3, F.13, Go Vap, Hochiminh City.
- 74. NGUYEN ANH TUNG, IV-73743, 167/1, Tran Ke Xuong, F.7, Q.Phu Nhuan, Hochiminh City.
- 75. Tương Phi Ty, IV-047373, 42/70 Hoang Hoa Tham, F7, Q.Binh Thanh, HCM City
- 76. Vu Ngu Chieu, IV-49368, 67/3I Dinh Tien Hoang, F3, Q.Binh Thanh, "

Representatives of Vietnam Political Prisoners

Khangquyen

Nguyen Kha

June 6, 1989

---*---

Ngày 30 Tháng 04 Năm 1989

Kính gửi : Huỳnh Ngọc Điệp

Thưa Ông/Bà,

- Chúng tôi rất cảm động khi nhận được thư của Ông/Bà
đề ngày

Điều làm cho chúng tôi vui mừng hơn là được biết Ông/Bà
vẫn mạnh và kiên tâm chờ ngày đoàn tụ.

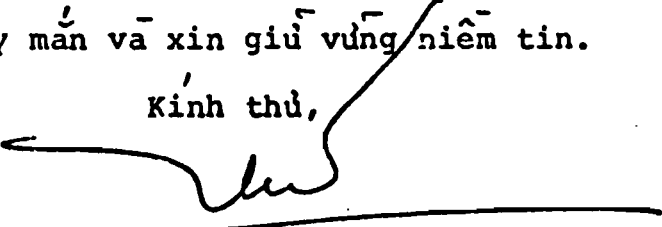
Mặc dù đường xá xa xôi, cách trở ngàn trùng, Ông/Bà vẫn
nhớ đến chúng tôi. Để đáp lại tình tình đó, chúng tôi luôn
luôn lo xúc tiến công việc, hy vọng mọi điều kiện thuận lợi
sớm đem lại kết quả mong muốn.

Tuy nhiên, chúng tôi thiên nghĩ chỉ lo dồn phụng dưỡng
những vấn đề về phía chúng tôi, còn phần bên phía Ông/Bà nên
tích cực tu lo về phần liên hệ của mình thì mới mong có kết
quả tốt đẹp.

Hơn nữa, chúng tôi cũng muốn lưu ý Ông/Bà, vấn đề kinh
tế không phải là một tiêu chuẩn, vì vậy ta nên tranh để cấp
tới. Mong Ông/Bà hiểu cho điều này.

Câu chúc Ông/Bà may mắn và xin giữ vững niềm tin.

Kính thư,


Khúc Minh Thở

HỒ SƠ TÊN:

HUỲNH NGỌC ĐIỆP

ĐIỀN VÀO CÁC MẪU ĐÍNH KÈM: (hoãn về Hội mỗi mẫu 2 bản)

TÀI LIỆU CẦN BỔ TỤC:

- ☐ Hồ sơ lập trở ☐ IV/ , ☐ LOI , ☐ Exit visa , ☐ I-171 , ☒ GIẤY RA TRẠI
- ☐ Giấy hộ tịch (khai sanh, hôn thú, giấy ly dị, khai tử v.v...
- ☐ Căn cước, chứng minh nhân dân, hình, giấy hộ khẩu v.v...
- ☐ Giấy báo tử (nếu chết trong trại học tập)
- ☐ Tài liệu liên hệ đến tư nhân (mẫu câu hỏi ODP, Diploma, Certificate (nếu tu nghiệp ở Hoa Kỳ)
huy chương v.v...

CÁC THƯ KHÁC:

Ch. Minh
136 Ng. Van Dan
Ch. Binh 21 and

EMBASSY OF THE UNITED STATES OF AMERICA
BANGKOK, THAILAND

JAN 13, 1989

TO WHOM IT MAY CONCERN:

HUYNH NGOC DIEP	BORN	5 MAY 39	(IV	536402)
NGUYEN THI NGUYET	BORN	1944	WIFE	
HUYNH NGUYEN DANG	BORN	4 MAY 60	UNMARRIED SON	
HUYNH NGUYEN DOAN	BORN	12 JUL 65	UNMARRIED SON	
HUYNH NGUYEN DIEN	BORN	11 SEP 66	UNMARRIED SON	

ADDRESS IN VIETNAM: 112/4 DINH TIEN HOANG, P1
BINH THANH
T/P HO CHI MINH

VEWL#: 47164

NHUNG NGUOI CO TEN TREN DAY DUOC COI NHU TAM DU TIEU-CHUAN DE DINH-CU TAI HOA-KY. TUY NHIEN, SU QUYET-DINH CUOI CUNG DE HOI DU DIEU-KIEN CON TUY THUOC VAO CUOC PHONG-VAN CUA VIEN-CHUC SO DI-TRU HAY TUY VIEN LANH-SU HOA-KY VA KET-QUA VIEC KHAM SUC KHOE VA THU-NGHIEM Y-TE CAN THIET. DE CO SU CHAP-THUAN CUOI CUNG CUA VIEN-CHUC HOA-KY, VA TRUOC KHI ROI KHOI VIET-NAM, MOI NGUOI CAN CO SUC KHOE TOT DEP VA HOI DU NHUNG DIEU-KIEN CUA LUAT DI-TRU HOA-KY.

VI THE, TRONG TRUONG HOP NHUNG NGUOI NAY DUOC CHINH-QUYEN VIET-NAM CHO PHEP XUAT-CANH, CHUNG TOI YEU CAU QUY VI CHO PHEP HO DUOC THI HANH TAI VIET-NAM NHUNG THU-TUC CAN THIET LIEN-QUAN DEN HO-SO XIN ROI KHOI VIET-NAM, THEO CHUONG-TRINH RA DI CO TRAT TU (ODP), KE CA NHUNG THU-TUC KHAM SUC-KHOE, THU-NGHIEM Y-TE CAN THIET VA DUOC CHINH-QUYEN VIET-NAM CHO PHEP GAP VIEN-CHUC CO THAM-QUYEN CUA CHINH-PHU HOA-KY DE DUOC PHONG-VAN.

DIEU KIEN DUOC DINH-CU TAI HOA-KY CUA BAT CU NGUOI NAO CO TEN TRONG TO THU NAY, CO THE KHONG CON HIEU LUC NUA, TRONG MOT SO TRUONG HOP, BAO GOM CA HON-NHAN, LY-DI, DEN TUOI 21, HAY QUA DOI.

SINCERELY,

BRUCE AG. SEARSLEY
DIRECTOR
ORDERLY DEPARTURE OFFICE

ODP-I
07/83

9844213

Tá hoi v/p hoi
Chua hoi day

HEADQUARTERS
UNITED STATES MILITARY ASSISTANCE COMMAND, VIETNAM
APO San Francisco 96222

GENERAL ORDERS
NUMBER 1925

1 April 1970

Section

AWARD OF THE ARMY COMMENDATION MEDAL.....I
AWARD OF THE ARMY COMMENDATION MEDAL (FIRST OAK LEAF CLUSTER).....II

Section I

AWARD OF THE ARMY COMMENDATION MEDAL

1. TC 439. The following AWARDS are announced for dates of service as indicated:

Awarded: Army Commendation Medal
Theater: Republic of Vietnam
Authority: By direction of the Secretary of the Army under the provisions of AR 672-5-1
Reason: For meritorious service

CHI, VO VAN 68/203440 SSG ARVN
Dates of service: April 1969 to March 1970

* DIEP, HUYNH NGOC 59/121130 SFC ARVN
Dates of service: February 1969 to February 1970

DUONG, NGUYEN NGOC 57/601122 SSG ARVN
Dates of service: July 1968 to March 1970

HDAN, VU XUAN 59/181765 1LT FA ARVN
Dates of service: January 1969 to January 1970

HUAN, TRAN LIU 51/202963 MAJ ARVN
Dates of service: March 1966 to March 1970

HUONG, HUYNH LY 40/091707 CPT ARVN
Dates of service: August 1968 to February 1970

LAI, HUYNH VINH 53/100022 LTC INF ARVN
Dates of service: March 1969 to April 1970

LY, THAI 64/173499 SFC ARVN
Dates of service: October 1968 to February 1970

NGHIEN, TRAN XUAN 68/136247 SSG ARVN
Dates of service: October 1968 to March 1970

RI, HUYNH VAN 53/100136 MAJ ARVN
Dates of service: March 1969 to March 1970

THANG, NGUYEN DINH 56/301505 MSGT ARVN
Dates of service: August 1966 to January 1970

VĂN BẰNG

VIỆT - NAM CỘNG - HÒA
BỘ QUỐC - PHÒNG
BỘ TÔNG THAM-MƯU
QUÂN-LỰC VIỆT-NAM CỘNG-HÒA
TRƯỜNG SINH-NGŨ QUÂN-ĐỘI

Số 5108 TSNQĐ/KT



Chúng nhận Trung Sĩ Huỳnh Ngọc Diệp

đã tốt - nghiệp lớp Thông-Dịch-Viên Căn-Bản khóa 7/66

mở tại trường Sinh - Ngũ Quân - Đội từ ngày 17 tháng 10 năm 1966

đến ngày 16 tháng 12 năm 1966

xếp hạng Thứ

THỊ NHẬN

K.B.C 4002, ngày 14 tháng 12 năm 1966

Đ.Ư.Đ. Trung-Tướng CAO-VĂN-VIÊN
Tổng Tham-Mưu-Trưởng QLVNCH

Trần Văn Lết-Lan
Tham-Mưu-Trưởng Tổng Cục Quân-Huấn



K.B.C 3095, ngày 14 tháng 12 năm 1966

Trung-Tá PHAN-THÔNG-TRĂNG
Chỉ-Huy-Trưởng
Trường Sinh-Ngũ Quân-Đội

Phan Hong Truong

QUESTIONNAIRE FOR ODP APPLICANT

A. BASIC IDENTIFICATION DATA

1. Name : Huỳnh Ngọc Diệp
 2. D/P of Birth : 05 May 1939 - Bạc-Liêu - South VietNam
 3. Home Address : 112/1A Đinh Tiên Hoàng - Q. Bình Thạnh
 TP/HoChiMinh - VietNam
 4. Mailing Address : Mr. NGUYỄN THỌNG KHA (my Sponsor)

5. Current Occupation: Electrician

B. RELATIVES TO ACCOMPANY ME :

No	Name	DofB	PofB	Sex	Relationship
1	Nguyễn thị Nguyệt	1944	Bạc-Liêu	F	Wife
2	Huỳnh nguyên Đăng	1960	Gia Định	M	Son
3	Huỳnh nguyên Đoàn	1965	Gia Định	M	Son
4	Huỳnh nguyên Diên	1966	Gia Định	M	Son

C. RELATIVES OUTSIDE VIETNAM :

No	Name	Relat.	Address
a. in the United States :			
1	Mrs Đặng Thu Thủy	Cousin	
2	Vũ Tuấn Hải	nephew	
b. in the other countries :			
3	Tạ văn Sơn	Cousin	
4	Lê văn Thành	b-in-l	

D. COMPLETE FAMILY LISTING :

No	Name	DofB	PofB	Sex	Relat.	Address
1	Huỳnh Liên	1912	BạcLiêu	M	Father	LongThạnh-BạcLiêu
2	Trần thị Thanh	1912	BạcLiêu	F	Mother	-id-
3	Huỳnh thị Xuân Thảo	1942	BạcLiêu	F	Sister	Thị xã SócTrăng
4	Huỳnh Minh Châu	1948	BạcLiêu	M	Brother	LongThạnh-BạcLiêu
5	Huỳnh thị MinhNguyệt	1952	BạcLiêu	F	Sister	-id-
6	Huỳnh thanh Tòng	1952	BạcLiêu	M	Brother	-id-

E. US GOVERNMENT EMPLOYEE :

1. Employee's name : Huỳnh Ngọc Điệp
2. Service duration : From 1966 to 1970
3. Position : SSG Interpreter with US Army Commendation cited by General CREIGHTON W. ABRAMS, 1969
4. Unit : Headquarters 3rd Brigade of the US 9th Infantry Division - APO San Francisco 96373 - USA
5. Supervisor : Frederick A. Schaefer, III
Brigadier General, USA
Acting Commander
6. US Training Course: Army Language School managed by the Military Assistance Command in Vietnam (MACV).
7. Reason for leaving: The 9th Infantry Division is one of the first US military Units that left VN to realize the 1970 Redeployment.

E. REMARKS :

Dear Sir, You are respectfully requested :

1. to help me obtaining again my US Decorations in duplicates

a. Address to communicate with :

Chief, Military Awards Branch

b. Data to check :

Name : Huỳnh Ngọc Điệp

D/P of Birth : 05 May 1939 - Bạc Liêu - VN

R/Serial number SSG/ 59/121130

Unit : S5, Headquarters 3rd Brigade - 9th US Infantry Division - APO San Francisco 96373 - USA

Congratulating

time/place : 1969 / Vietnam (Đồng-Tâm Base)

Kind of Award : US Army Commendation cited by General CREIGHTON W. ABRAMS
Commander in Chief
US Field Forces in Vietnam

2. to give me an ODP Letter of Introduction to apply for Exit-Permit from the SRV.

G. ATTACHED DOCUMENTS

1. Interpreter Diploma
2. List of Interpreters working at the US 9th Infantry Division
3. Marriage Certificate
4. Birth Certificates
5. SRV ID Cards and Photos.

Signature :  Date : 05 Sept 1969

Huỳnh Ngọc Điệp

VIỆT-NAM CỘNG-HOÀ

BỘ TƯ-PHÁP

SỞ TƯ-PHÁP NAM-PHẦN

TOÀ Án Bacliêu

(1) Ngày 19-3-1953

Giấy thê-vi khai sanh

cho Huỳnh-ngọc-Điệp

(1) Số: 269/CT

TRÍCH-LỤC VẤN-KIỆN THÊ-VI HỌ-TỊCH LƯU-TRƯ TẠI PHÒNG LỤC-SỰ

Toà SỞ THẨM BACLIEU

Một bản chánh giấy thê-vi khai sanh

cấp cho Huỳnh-ngọc-Điệp

do Ô. PHAN-VAN-THIỆT

Chánh-Án Toà

HGRQ BACLIEU

với tư-cách Thẩm-Phán Hoà-Giải, cấp ngày

19-3-1953

và đã trước-bạ;

TRÍCH RA NHƯ SAU ĐÂY:

1/- Võ-van-Trí, 2/- Trần-Ken, 3/- Lê-van-Trần,

Những nhân chứng này, sau khi nghe đọc điều 16 của Nghị-Định ngày 17-11-1947 của Thủ-Tướng Chánh-Phủ LÂM-Thời Nam-Phần Việt-Nam và điều 363 và kế tiếp Hình-Luật Canh-Cải sửa-đổi bởi Sắc-Lệnh ngày 31-12-1912 và sau khi tuyên-thệ, quả-quyết và biết chắc rằng:

- Do sự kết hợp giữa Huỳnh-Liên và Trần-thị-Thanh đã sanh ra tại làng Long-Thạnh (Bacliêu)

ngày 10 tháng 10 năm 1939 một đứa con đặt tên là HUỲNH-NGỌC-ĐIỆP.

Và sở dĩ đương đơn không thể xin sao lục khai sanh Điệp được là vì bộ đời đã bị thiên hỷ.



BL : 6610/40

Thơm

[Signature]

1 00

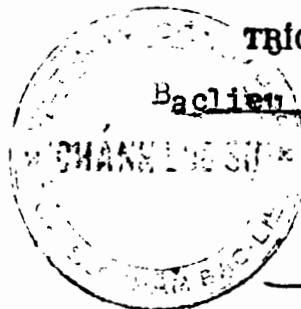
Lệ-phí

(1) Lập lại số, ngày tháng và năm trên đây mỗi khi xin trích-lục.

TRÍCH-LỤC Y THEO BẢN CHÁNH

Bacliêu ngày 17 tháng 10 năm 1972

CHÁNH LỤC-SỰ,



[Signature]

(xin xem tiếp trang sau)

[Signature]

DINH - LỆNH

Bản chức PHAN-VAN-THIỆT, Chánh-Án Tòa Hòa Giải Hồng-Quỳen-Ba-lieu

BỞI CÁC LỀ ẤY :

Phản rằng phải đính-chính chứng thư thi thực số 269 ngày 19-3-19
thay vì khai sanh của Huỳnh-ngọc-Điệp, trẻ này sanh ngày 5-5-19
thay vì 10-10-1939.

Dạy đang ký phản quyết của định-lệnh này ngoài lẽ tờ chứng thư thi
thực kể trên và cấm không được cấp phát một bản sắc chứng thư ấy
mà không có ghi vào phản quyết tuyên bố bởi định-lệnh này :

Đưa tại Ba-lieu ngày 2 tháng 7 năm 1953

Chánh-án

án ký : PHAN-VAN-THIỆT

Được theo có ghi lời ghi chú như sau đây :

Đưa đến phản tại Ba-lieu ngày 3-7-1953

Đưa đến từ 24, số 70. Thỉnh 404

Đưa đến : Nguyễn-văn-Đạt

Đưa đến theo bản chánh

Đưa đến, ngày 17-7-1953

CHÍNH LƯC-SƯ

Đưa đến không rõ tại địa phương nào



ngày 17 tháng 10 năm 1953

CHÍNH LƯC-SƯ

VIỆT-NAM CỘNG-HOÀ

TỈNH GIA-ĐÌNH

QUẬN THỦ-ĐỨC

XA Tam bình

BẢN TRÍCH-LỤC BỘ HÔN-THÚ

(BẮC Nhất)

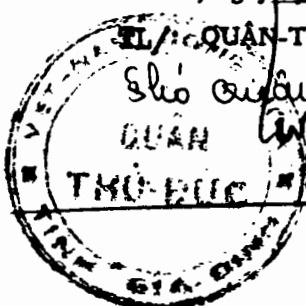
Năm 1966

Số hiệu 501

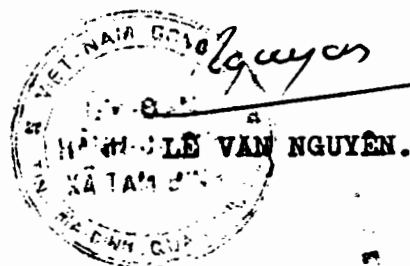
Người chồng : (Tên họ)		Huỳnh ngọc Diệp
Sanh tại :		Làng Long-Thạnh - Bạc-Liêu
Sanh ngày :		05 - 5 - 1939
Cha chồng : (Tên họ, sống chết phải nói)		Huỳnh - Liên (sống)
Mẹ chồng : (Tên họ, sống chết phải nói)		Trần thị Thanh (sống)
Người vợ : (Tên, họ)		Nguyễn thị Nguyệt
Vợ (chánh hay vợ th)		Vợ chánh
Sanh tại :		Làng Hòa-Bình, Tỉnh Bạc-Liêu
Sanh ngày :		1944
Cha vợ : (Tên họ, sống chết phải nói)		Nguyễn văn Tùng (sống)
Mẹ vợ : (Tên họ, sống chết phải nói)		Lê thị Nhan (sống)
Ngày chính		Lập hôn thú, ngày 20 - 4 - 1966
Vợ chồng có khai phần còn tư-sanh làm con chánh-thức không? Họ, tên, tuổi, ngày sanh, nơi sanh, của mỗi con tư-sanh nhận con là con chánh thức.		

Chứng thật chữ ký bên đây là của Ông Chủ-Tịch
 kiêm Ủy-viên Hộ-tịch Xã Tam-bình
 Thủ-Đức, ngày 25 tháng 4 năm 1966

Trích y bản chánh
 Tam-bình-xã, ngày 25 tháng 4 năm 1966
 CHỦ-TỊCH KIỂM ỦY-VIÊN HỘ-TỊCH



NGUYỄN-KHOA TÁNH
 Phó Đ. S. V



BỘ TƯ LỆNH QUÂN SỰ

AM CỘNG HÒA
HAI GIA ĐÌNH
DƯỚI QUÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG MINH NHÂN DÂN
Số: **10202273**

Họ tên: **HUỲNH NGỌC ĐIỆP**
Sinh ngày: **05-05-1939**
Nguyên quán: **Long Thạnh,
Vĩnh Lợi, Minh Hải.**
Nơi thường trú: **112/1A Đinh
Tiên Hoàng, TP. Hồ Chí Minh.**

Dân tộc: **Kinh** Tôn giáo: **không**

ĐẤU VẾT RIÊNG HOẶC DỊ N HÌNH
Số: **chấm cách 1,4cm
dưới sau mạp phải.**

8 năm 1978
PHÓ QUẢN ĐỐC
THỦ TƯỚNG TỶ CÔNG AN
Điệp

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG MINH NHÂN DÂN
Số: **1026229373**

Họ tên: **NGUYỄN THỊ NGUYỆT**
Sinh ngày: **1944**
Nguyên quán: **Hòa Bình,
Vĩnh Lợi, Minh Hải.**
Nơi thường trú: **112/1A Đinh
Tiên Hoàng, TP. Hồ Chí Minh.**

Dân tộc: **Kinh** Tôn giáo: **Không**

ĐẤU VẾT RIÊNG HOẶC DỊ N HÌNH
Số: **không rõ hình d,
1,5cm r, 0,3cm o, 2cm
trên sau mạp trái.**

8 năm 1978
PHÓ QUẢN ĐỐC
THỦ TƯỚNG TỶ CÔNG AN
Thần

BẢN TRÍCH LỤC BỘ KHAI-SANH Xã Hòa-Bình
(Extrait du registre des actes de naissance)

tỉnh BACLIEU (NAM PHẦN)
(Sud Viêt-Nam)

NĂM 1953
(Année)

SỐ HIỆU 104
(Acte No)

Tên, họ đứa con nít (Nom et prénom de l'enfant)
Nam, nữ Sexe de l'enfant)
Sinh ngày nào (Date de naissance)
Sinh tại chỗ nào (Lieu de naissance)
Tên, họ cha (Nom et prénom du père)
Cha làm nghề gì (Sa profession)
Nhà cửa ở đâu (Son domicile)
Tên, họ mẹ (Nom et prénom de la
Mẹ làm nghề gì (Sa profession)
Nhà cửa ở đâu (Son domicile)
Vợ chánh hay thứ (Son rang de femme)



Tòa Hòa Giải Rộng Quyền Baelieu
giữa phiên xử công khai ngày 20 tháng
8 năm 1953 trong phòng hội họp thường
lệ tại Nha-Non Cong-Dương chauthanh
nay nơi phiên xử tọa tham có ông Phan
Văn Thiệt, Chánh-An và Trần văn An, Lục-
sự đã đặt án như sau đây:

Lời các lẽ ấy:
Phán và xử rằng:

Dụ sự kết hợp bất hợp pháp giữa
Nguyễn văn Tung và Lê thị Nhan kẻ trên
đã sanh ra tại làng Hòa-Bình (Baelieu)
năm xưa open kẻ dưới đây:

.....
NGUYỄN THỊ NGUYỆT, gái, sanh năm
1944. Phán rằng bạn an nay thay vì
khải sanh của Nguyễn thị Nguyệt.
Hòa-Sinh, ngày 15 tháng 10 năm 1953
U.V. Hộ-Trích, ký tên không rõ.

Chúng tôi
(Nous)
Chánh-An Tòa
(Président du Tribunal)
chứng cho hợp pháp chữ ký tên của
(Certifions l'authenticité de la signature le)
Ông
(M.)
Chánh Lục-sự Tòa-án Sở tại.
(Greffier au chef Juidit tribunal)

ngày 19
CHANH AN
(Le Président)

Trích y bản chánh,
(Pour extrait conforme)



Baelieu, ngày 18-4-1972
CHANH LỤC-SỰ,
(Le Greffier en Chef)

Leau
Dương văn Sanh

Giá tiền: 15000
(Court)
Biên-lai số 2201
(Quittance No)

h

246 - 12592

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

TỈNH GIA-ĐÌNH

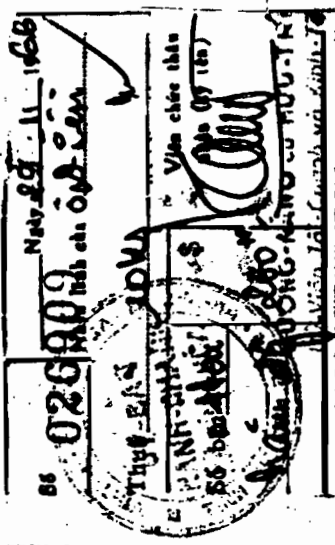
XÃ BÌNH HÒA

BỒN TRÍCH LỤC BỘ KHAI-SANH



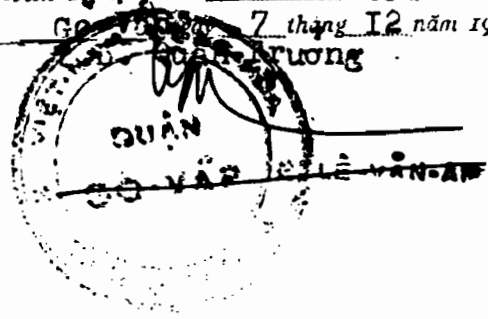
Năm 1966

Số hiệu: 6246



Tên, họ đủ nhì	HUỖNH - NGUYỄN - ĐIỂN
Phái	Nam
Sanh	Ngày <u>mười một</u> , tháng <u>chín</u> , năm <u>một ngàn chín trăm sáu mươi sáu</u> .
(ngày, tháng, năm)	
Tại	Bảo sanh Thanh Tâm Xã Bình hòa
Cha	Huỳnh - Ngọc - Diệp
(Tên, họ)	
Nghề	Quân nhân
Cư-trú tại	Xã Bình hòa
Mẹ	Nguyễn - thị - Nguyệt
(Tên, họ)	
Nghề	Nội trợ
Cư-trú tại	Xã Bình hòa
Vợ	Vợ chánh
(Chánh hay thứ)	

Chứng thật chữ ký bên đây là của Ông Chủ - Tịch
kiêm Ủy-viên Hộ-tịch Xã Bình hòa
7 tháng 12 năm 1966



Trích y bản chánh
Bình hòa ngày 7 tháng 12 năm 1966
Ủy-viên Hộ-tịch
Chủ-Tịch kiêm Hộ-tịch
Ủy Ban Hành-Chánh Xã



BỘ TƯ-PHÁP

SỞ TƯ-PHÁP NAM-PHẦN

TRÍCH-LỤC ÁN PHÒNG LỤC-SỰ TOÀ SỞ THAM SÀI GÒN

Ngày 11 tháng 5 năm 1966

Toà SỞ THAM

xử về việc

Số 4174/HĐ

Hộ trong phiên nhóm công khai
ngày 11 tháng 5 năm 1966

gồm có các ông:

Án thế-vì khai-sanh cho
HUYỀN NGUYỄN ĐĂNG

Chánh-Án :

PHAM KIM QUI

Biện-Lý :

NGUYỄN NGỌC LỢI

Lục-Sự :

ĐO THI ĐIỀU

đã lên bản án như sau:

BẢN ÁN**TOÀ ÁN:**

Chiếu theo đơn của

Huỳnh Ngọc Diệp

xin án thế-vì khai-sanh cho

con**BỜi CÁC LÊ ẤY:**

Chứng nhận

**Huỳnh Ngọc Diệp và Nguyễn Thị Nguyệt
nhân Huỳnh Nguyễn Đăng là con.****Phán rằng Huỳnh Nguyễn Đăng, nam,
sinh ngày 4-5-1960****tại Bình Hòa (Gia-Dịnh)****con của Huỳnh Ngọc Diệp và
Nguyễn Thị Nguyệt.****Phán rằng kể từ nay Huỳnh Nguyễn Đăng
là con tư sanh được chính thức hóa do sự nhìn nhận
và chấp thuận thân trọng là con chung con ngày lập
hôn thú của Huỳnh Ngọc Diệp và Nguyễn Thị Nguyệt.**Phán rằng án này thế-vì khai-sanh cho **trở ấy**

Dạy ghi đoạn phán quyết án này vào sổ khai-sanh đương-niên

Bình Hòa - Gò-Vấp - Gia-Dịnhvà lược biên án này vào lẽ tờ khai-sanh gần như ngày **4-5-1960**

giữ lại lưu-trữ công-văn

và Phòng Lục-Sự Toà-Án sở tại

nơi kể trên

Dạy nguyên-dơn chịu hết án phí

Án này làm, xử và tuyên vào ngày, tháng và năm đã kể trên.

Ký tên:

PHAM KIM QUI ĐO THI ĐIỀU

Trước-bạ tại Phòng Ba (Saigon) ngày

12.7.1966

Quyền

Tờ

Số

Thâu:



GIÁ TIỀN	
Con niêm	20\$00
Bổng lộc	5\$00
Biên lai.. ..	0\$50
Cộng chung.. ..	25\$50

TRÍCH-Y BẢN CHÁNH

SAIGON . ngày 26 tháng 7 năm 1966

CHÁNH LỤC-SỰ

Ngày 31 tháng 5 năm 1966

Số 4174/NĐ

Ân thễ-vì khai-sanh cho
HUYNH NGUYEN DOAN

Toà **SƠ THAM** xử về việc
Hộ trong phiên nhậm công khai
ngày **31** tháng **5** năm 196
gồm có các ông:

Chánh-Ấn : PHAM KIM QUI
Biện-Lý : NGUYEN NGOC LOI
Lục-Sur : DO THI DIEU

đã lên bản án như sau:

BẢN ÁN

Chiếu theo đơn của **Huỳnh ngọc Diệp**
xin án thối-vì khai-sanh cho **con**

BỞI CÁC LỄ ẤY:

Chứng nhận

Huỳnh ngọc Diệp và Nguyễn thị Nguyệt nhìn
Huỳnh Nguyễn Đoàn là con.



Phân rằng Huỳnh Nguyễn Đoàn, nam,
sinh ngày 12-7-1965
tại Bình Hòa (Gia-Định)
con của Huỳnh Ngọc Diệp và
Nguyễn thị Nguyệt.-

Phán rằng kể từ nay Huỳnh Nguyễn Đoàn là con tư sanh được chánh thức hóa do sự nhìn nhận và chấp nhận thân trạng là con chung sau ngày lập hôn thú của Huỳnh ngọc Diệp và Nguyễn thị Nguyệt.

Phán rằng án này thể-vì khai-sanh cho **trẻ ấy**
 Day ghi đoạn phán quyết án này vào sổ khai-sanh đương-niên

Bình Hòa - Gò Vấp - Gia Định
và lược biên án này vào **12-7-1965** giữ tại **Phòng Lưu trữ công an**
nơi kể trên và **Phòng Lục-Sự Tòa-Án** sở tại

Dạy nguyên-đơn chịu hết án phí
 Án này làm, xử và tuyên vào ngày, tháng và năm đã kê trên.

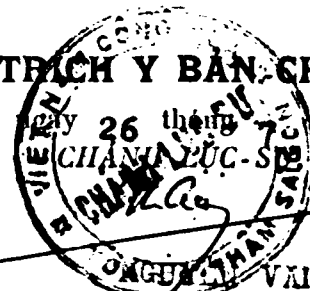
Ký tên: PHẠM KIM QUI DO THI ĐIỀU
 Trước bạ tại Phòng Ba (Saigon) ngày 12.7.1966
 Quyền Tờ
 Thầu:



GIÁ TIỀN	
Con niêm	20\$00
Bồng lộc	5\$00
Biên lai.. .. .	0\$50
Cộng chung.. ..	25\$50

TRÍCH Y BẢN CHÁNH

SAIGON, ngày 26 tháng 7 năm 1966





To: Mrs Khuc minh Tho
Pobox 5435, Arlington Street
Arlington, VA 22205-0635

JUN 26 1989

U.S.A

from: le van Thanh